

Phụ lục 2

QUY TRÌNH Chọn mẫu cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và cơ sở hành chính, sự nghiệp

PHẦN I - QUY TRÌNH CHỌN MẪU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

A. MỤC ĐÍCH

Trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, toàn bộ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được điều tra để thu thập một số thông tin cơ bản. Nhằm đáp ứng yêu cầu tính toán một số chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia, thống kê chuyên ngành liên quan đến cơ sở SXKD cá thể, cần tiến hành điều tra mẫu một số cơ sở SXKD cá thể. Điều tra mẫu cũng nhằm mục tiêu giảm bớt chi phí điều tra nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu thông tin.

Một số cơ sở SXKD cá thể được chọn vào mẫu điều tra để thu thập thông tin chi tiết về kết quả SXKD theo chuyên ngành. Chọn mẫu điều tra được thực hiện để suy rộng kết quả đến cấp tỉnh. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện lập danh sách toàn bộ cơ sở và nhập tin trước ngày 15/6/2017 để sử dụng làm dàn chọn mẫu.

B. QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH THỨC CHỌN MẪU

I. Số lượng mẫu điều tra

1. Lập dàn chọn mẫu

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh, thành phố. Dàn chọn mẫu cho điều tra kết quả SXKD của các cơ sở cá thể được lập dựa vào kết quả lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định (phiếu 01/CT-SL).

Ngành chọn mẫu năm 2017 bao gồm 126 nhóm ngành/ngành, cụ thể:

- Công nghiệp: 31 nhóm ngành/ngành;
- Thương nghiệp: 53 nhóm ngành/ngành;
- Vận tải, kho bãi: 18 nhóm ngành/ngành;
- Dịch vụ: 24 nhóm ngành/ngành.

(Các ngành chọn mẫu qui định tại “Danh mục ngành điều tra mẫu kết quả sản xuất kinh doanh cơ sở cá thể”).

2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của qui mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

2.1. Bước 1: Xác định số lượng mẫu của từng tỉnh/TP

Từ kết quả lập danh sách, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh/TP. Tổng số mẫu chung của 63 tỉnh/TP được xác định khoảng 3,5% tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh/TP được tính theo công thức sau:

$$m_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_{i=1}^{63} \sqrt{M_i}}$$

Trong đó:

- m_i : Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh/TP i ($i = 1 \div 63$);
- M_i : Tổng số cơ sở cá thể tỉnh/TP i ;
- N : Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh/TP.

2.2. Bước 2: Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh/TP theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

$$m_{ij} = m_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{123} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

- m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh i ($j = 1 \div 123$);
- M_{ij} : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh i ;
- m_i : Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh i .

II. Chọn đơn vị mẫu điều tra

1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể: Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 123 ngành mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu.

2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k . Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

3. Chọn mẫu

- Tính doanh thu bình quân của tổ đầu tiên bằng (=) tổng doanh thu của các cơ sở thuộc tổ chia cho (:) số cơ sở của tổ. Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k);

- Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, có doanh thu bằng hoặc xấp xỉ doanh thu bình quân của tổ;

- Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k; 2k; 3k...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: Khoảng cách $k = 4,72$ và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: $3 + 4,72 = 7,72$; $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,6; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng ngành thuộc 123 ngành mẫu. *Kết quả chọn mẫu sẽ được lập thành “Danh sách đơn vị thuộc mẫu điều tra” tính riêng cho từng ngành.*

4. Xử lý khi thay thế mẫu

Khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn có thể bị mất, không thể điều tra được thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô tương đương theo doanh thu (ưu tiên chọn trên cùng xã/phường với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã/phường đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở xã, phường khác.

Danh sách cơ sở mẫu mới được gửi về Tổng cục Thống kê khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin.

III. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp tỉnh/TP theo các bước như sau:

1. Tính các chỉ tiêu bình quân một cơ sở mẫu theo từng ngành

Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành: Tổng nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh...theo công thức bình quân số học giản đơn:

$$\overline{x_j} = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

- $\overline{x_j}$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;
- x_{ij} : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j (i = 1, 2, 3 ... n);
- n_j : Tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

2. Suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra của từng chỉ tiêu theo ngành được suy rộng từ chỉ tiêu điều tra chọn mẫu và được tính theo công thức:

$$X_j = \overline{x_j} * N_j$$

Trong đó:

- X_j : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;
- $\overline{x_j}$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;
- N_j : Tổng số cơ sở ngành j.

Suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên. Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và quá trình chọn mẫu, nhập tin, tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện bằng chương trình máy tính thống nhất cả nước.

Riêng suy rộng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm công nghiệp được thực hiện như sau:

- *Tính chỉ số tăng trưởng từng loại sản phẩm công nghiệp:*

Sử dụng số liệu từ phiếu điều tra (cột sản phẩm sản xuất năm 2016 và năm 2017 = sản xuất 9 tháng + dự tính 3 tháng) theo công thức:

$$\text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A năm 2017/2016} = \frac{\text{Tổng khối lượng sản phẩm A năm 2017}}{\text{Tổng khối lượng sản phẩm A năm 2016}}$$

- *Suy rộng khối lượng của từng sản phẩm công nghiệp như sau:*

$$\frac{\text{Khối lượng sản phẩm A năm 2017}}{\text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A năm 2017/2016}} = \frac{\text{Khối lượng sản phẩm A năm 2016}}{\text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A năm 2017/2016}} \times \text{Chỉ số tăng trưởng sản phẩm A năm 2017/2016}$$

Lưu ý

- Khối lượng từng loại sản phẩm công nghiệp năm 2016 đã có sẵn trong báo cáo chính thức hàng năm của từng tỉnh/TP;

- Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm của toàn tỉnh, TP dựa vào kết quả điều tra mẫu sản phẩm của toàn tỉnh/TP;

- Chương trình nhập tin và tổng hợp do trung ương xây dựng chỉ tính và cung cấp cho các tỉnh/TP chỉ số tăng trưởng của từng sản phẩm công nghiệp. Sau đó, các tỉnh/TP chủ động suy rộng kết quả cho từng sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh/TP theo công thức nêu trên.

PHẦN II - QUY TRÌNH CHỌN MẪU CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

1. Mục đích

- Thu thập thông tin về thu, chi của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp phục vụ cho việc tính toán một số chỉ tiêu thống kê, và các hệ số cơ bản để biên soạn chỉ tiêu GDP và GRDP;

- Mẫu được chọn phải đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện cho từng ngành, lĩnh vực theo ngành kinh tế cấp II,...

2. Yêu cầu

Mẫu chọn điều tra phải đủ các loại hình hành chính, sự nghiệp sau đây:

2.1. Khu vực hành chính bao gồm:

- Các cơ quan Đảng các cấp;
- Các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp các cấp;
- Các tổ chức chính trị - xã hội các cấp;

2.2. Hoạt động y tế bao gồm:

- Trung tâm y tế huyện, thị xã, quận, thành phố thuộc tỉnh;
- Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bệnh viện tuyến trung ương (chọn theo chuyên khoa).

Riêng các trạm y tế xã, phường không chọn mẫu điều tra.

2.3. Hoạt động văn hóa, thể thao bao gồm:

- Hoạt động văn hóa;
- Hoạt động thể thao.

2.4. Hoạt động thông tin và truyền thông bao gồm:

Các hoạt động xuất bản, hoạt động điện ảnh, hoạt động phát thanh và truyền hình, hoạt động viễn thông, hoạt động công nghệ thông tin...

2.5. Hoạt động giáo dục và đào tạo bao gồm:

- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng, đại học...

2.6. Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp khác:

- Sự nghiệp khoa học công nghệ;
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Sự nghiệp khác.

Riêng các đơn vị sự nghiệp kinh tế không chọn mẫu điều tra.

3. Thiết kế mẫu

Do yêu cầu chọn mẫu điều tra đại diện cho cấp tỉnh và ở cấp tỉnh cần đại diện cho các loại hình cơ quan hành chính, sự nghiệp, vì vậy mẫu điều tra thuộc loại phân tổ. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là một tổ. Ngoài ra, cần đáp ứng nhu cầu thông tin cho các loại hình hành chính, sự nghiệp, nên các cơ quan hành chính, sự nghiệp phải tiếp tục được phân ra thành các tổ con. Như vậy ở mỗi tỉnh, thành phố có rất nhiều tổ con được thiết lập. Số các đơn vị điều tra của các tổ con này phục vụ cho việc phân bổ mẫu và danh sách các đơn vị phục vụ cho việc chọn mẫu ở cấp cuối cùng.

3.1. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Có nhiều phương pháp xác định cỡ mẫu khác nhau. Theo lý thuyết, việc xác định cỡ mẫu được dựa vào công thức sau (cho chọn mẫu không lặp):

$$n = \frac{Nu_{\alpha}^2 S^2}{u_{\alpha}^2 S^2 + Nd^2}$$

Trong đó:

n: là cỡ mẫu;

S: là phương sai của chỉ tiêu cần điều tra;

N: là quy mô tổng thể;

d: là mức độ tin cậy cho phép;

u: là hệ số tin cậy, $1 - \alpha$ là độ tin cậy.

Công thức trên cho thấy cỡ mẫu phụ thuộc vào phương sai (S) của một chỉ tiêu quan trọng nào đó của tổng thể thống kê (các đại lượng d và α tự quyết định theo yêu cầu) vào mức độ biến động (đại diện là phương sai). Tuy nhiên, ở đây không có được các thông tin phản ánh về mức độ biến động của các chỉ tiêu điều tra nên để xác định cỡ mẫu thường dựa vào khả năng kinh phí cũng như khả năng tổ chức và thực hiện cuộc điều tra. Với khả năng kinh phí được phân bổ cho cuộc điều tra, cỡ mẫu chung được xác định là 15% tổng số cơ quan hành chính, sự nghiệp. Như vậy, tỷ lệ chọn mẫu 15% được dùng để tính cỡ mẫu chung cho toàn quốc và phân bổ cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của số lượng các cơ quan hành chính, sự nghiệp của mỗi địa phương. Số cơ quan hành chính, sự nghiệp do Cục Thống kê tỉnh, thành phố cung cấp được lấy làm cơ sở để ước lượng và phân bổ mẫu cho các địa phương. Kết quả phân bổ được trình bày ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Phân bổ số đơn vị mẫu hành chính, sự nghiệp cho các tỉnh, thành phố

STT	Tỉnh, thành phố	Số đơn vị	Cỡ mẫu	Tỷ lệ chọn mẫu %	STT	Tỉnh, thành phố	Số đơn vị	Cỡ mẫu	Tỷ lệ chọn mẫu %
1	Hà Nội	6642	505	7,60	33	Quảng Nam	2984	281	9,42
2	Vĩnh Phúc	1996	248	12,42	34	Quảng Ngãi	2426	283	11,67
3	Bắc Ninh	1711	258	15,08	35	Bình Định	2198	268	12,18
4	Quảng Ninh	2399	282	11,75	36	Phú Yên	1581	235	14,86
5	Hải Dương	2989	289	9,67	37	Khánh Hoà	1826	250	13,69
6	Hải Phòng	2793	305	10,92	38	Ninh Thuận	1091	232	21,26
7	Hưng Yên	1902	250	13,14	39	Bình Thuận	1897	266	14,02
8	Thái Bình	2815	291	10,34	40	Kon Tum	1424	210	14,75
9	Hà Nam	1440	213	14,79	41	Gia Lai	2785	307	11,02

STT	Tỉnh, thành phố	Số đơn vị	Cỡ mẫu	Tỷ lệ chọn mẫu %	STT	Tỉnh, thành phố	Số đơn vị	Cỡ mẫu	Tỷ lệ chọn mẫu %
10	Nam Định	2625	291	11,09	42	Đắk Lắk	2813	302	10,74
11	Ninh Bình	1751	243	13,88	43	Đắk Nông	1137	238	20,93
12	Hà Giang	2243	264	11,77	44	Lâm Đồng	2470	307	12,43
13	Cao Bằng	2272	246	10,83	45	Bình Phước	1569	235	14,98
14	Bắc Kạn	1577	213	13,51	46	Tây Ninh	1539	226	14,68
15	Tuyên Quang	1604	240	14,96	47	Bình Dương	1370	286	20,88
16	Lào Cai	2142	256	11,95	48	Đồng Nai	2382	298	12,51
17	Yên Bái	2126	251	11,81	49	Bà Rịa - VT	1468	305	20,78
18	Thái Nguyên	2345	287	12,24	50	TP HCM	5423	484	8,92
19	Lạng Sơn	2404	276	11,48	51	Long An	3245	310	9,55
20	Bắc Giang	2612	314	12,02	52	Tiền Giang	2041	266	13,02
21	Phú Thọ	3540	323	9,12	53	Bến Tre	1903	264	13,87
22	Điện Biên	1584	235	14,84	54	Trà Vinh	1674	247	14,76
23	Lai Châu	1379	228	16,53	55	Vĩnh Long	1727	233	13,49
24	Sơn La	2488	271	10,89	56	Đồng Tháp	2197	275	12,52
25	Hoà Bình	2359	269	11,40	57	An Giang	2271	271	11,93
26	Thanh Hoá	7181	428	5,96	58	Kiên Giang	2138	247	11,55
27	Nghệ An	5172	365	7,06	59	Cần Thơ	1610	303	18,82
28	Hà Tĩnh	2808	278	9,90	60	Hậu Giang	1154	240	20,80
29	Quảng Bình	1921	247	12,86	61	Sóc Trăng	1712	254	14,84
30	Quảng Trị	1826	259	14,18	62	Bạc Liêu	1090	241	22,11
31	Thừa T Huế	2099	280	13,34	63	Cà Mau	1564	243	15,54
32	TP. Đà Nẵng	1662	274	16,49		Tổng số	145116	17.385	11,98

Ghi chú: Số đơn vị hành chính, sự nghiệp lấy từ: TCTK, “Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012”.

Để đảm bảo cho tính toán các chỉ tiêu thống kê cần thiết cho các lĩnh vực hành chính, sự nghiệp cỡ mẫu của từng tỉnh, thành phố được phân bổ chi tiết cho các lĩnh vực hoạt động như ở bảng 2 dưới đây. Bảng phân bổ mẫu cho thấy nhìn chung phân phối/phân bổ của các chỉ tiêu cần thu thập thông tin ở các tỉnh, thành phố thuộc dạng phân bổ chuẩn, nếu các đơn vị được chọn vào mẫu một cách ngẫu nhiên. Tất nhiên, trên giác độ của vùng và toàn quốc phân bổ của các chỉ tiêu cần thu thập thông tin cũng thuộc dạng phân bổ chuẩn.

**Bảng 2: Phân bổ số đơn vị mẫu hành chính, sự nghiệp
cho các tỉnh, thành phố**

STT	Tỉnh, thành phố	Cỡ mẫu	Cơ quan hành chính	Đơn vị y tế	Đơn vị VH, TT	Thông tin, truyền thông	Đơn vị giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng	17.385	4895	1778	1.477	999	6473	1763
1	Hà Nội	505	101	70	65	29	185	55
2	Vĩnh Phúc	248	76	26	16	19	84	27
3	Bắc Ninh	258	68	25	24	14	104	23
4	Quảng Ninh	282	80	32	23	15	103	29
5	Hải Dương	289	67	34	21	13	132	22
6	Hải Phòng	305	74	29	31	16	129	26
7	Hưng Yên	250	72	23	11	14	107	23
8	Thái Bình	291	87	26	24	18	104	32
9	Hà Nam	213	69	19	12	14	77	22
10	Nam Định	291	81	26	25	15	116	28
11	Ninh Bình	243	76	24	24	15	78	26
12	Hà Giang	264	83	26	26	13	86	30
13	Cao Bằng	246	83	24	12	14	83	30
14	Bắc Kạn	213	73	12	15	13	76	24
15	Tuyên Quang	240	72	25	25	15	79	24
16	Lào Cai	256	79	25	16	14	95	27
17	Yên Bái	251	82	22	17	17	84	29
18	Thái Nguyên	287	83	41	20	17	97	29
19	Lạng Sơn	276	85	25	20	17	100	29
20	Bắc Giang	314	85	44	33	16	106	30
21	Phú Thọ	323	91	33	28	20	118	33
22	Điện Biên	235	73	24	24	15	74	25
23	Lai Châu	228	70	24	24	13	74	23
24	Sơn La	271	83	24	21	14	99	30
25	Hoà Bình	269	86	24	24	18	87	30
26	Thanh Hoá	428	103	65	45	21	140	54
27	Nghệ An	365	100	47	26	20	135	37
28	Hà Tĩnh	278	74	33	12	16	118	25

STT	Tỉnh, thành phố	Cỡ mẫu	Cơ quan hành chính	Đơn vị y tế	Đơn vị VH, TT	Thông tin, truyền thông	Đơn vị giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	Quảng Bình	247	76	20	24	16	85	26
30	Quảng Trị	259	73	24	30	16	92	24
31	Thừa T Huế	280	73	24	24	14	121	24
32	TP. Đà Nẵng	274	73	30	26	21	91	33
33	Quảng Nam	281	86	19	17	17	109	33
34	Quảng Ngãi	283	81	25	23	17	109	28
35	Bình Định	268	76	24	29	13	100	26
36	Phú Yên	235	73	29	12	14	84	23
37	Khánh Hoà	250	74	25	25	15	88	23
38	Ninh Thuận	232	67	25	17	13	90	20
39	Bình Thuận	266	68	21	21	13	121	22
40	Kon Tum	210	73	20	9	14	71	23
41	Gia Lai	307	84	29	28	18	119	29
42	Đắk Lắk	302	83	29	11	18	133	28
43	Đắk Nông	238	70	25	25	13	84	21
44	Lâm Đồng	307	73	31	22	14	141	26
45	Bình Phước	235	71	24	22	16	79	23
46	Tây Ninh	226	74	22	15	14	77	24
47	Bình Dương	286	65	25	15	17	134	30
48	Đồng Nai	298	69	38	10	13	145	23
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	305	65	24	25	19	140	32
50	TP HCM	484	98	70	66	29	176	45
51	Long An	310	88	23	21	19	127	32
52	Tiền Giang	266	82	29	29	13	86	27
53	Bến Tre	264	73	22	23	14	108	24
54	Trà Vinh	247	73	29	28	13	79	25
55	Vĩnh Long	233	70	15	12	14	98	24
56	Đồng Tháp	275	81	34	28	17	85	30
57	An Giang	271	83	31	28	15	82	32
58	Kiên Giang	247	80	17	18	14	91	27

STT	Tỉnh, thành phố	Cỡ mẫu	Cơ quan hành chính	Đơn vị y tế	Đơn vị VH, TT	Thông tin, truyền thông	Đơn vị giáo dục và đào tạo	Đơn vị sự nghiệp khác
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	Cần Thơ	303	78	27	25	14	131	28
60	Hậu Giang	240	70	16	26	15	84	29
61	Sóc Trăng	254	73	28	27	15	85	26
62	Bạc Liêu	241	70	24	24	13	84	26
63	Cà Mau	243	73	28	28	15	74	25

3.2. Chọn mẫu

Việc chọn mẫu các cơ quan hành chính, sự nghiệp do Ban chỉ đạo điều tra của các tỉnh, thành phố thực hiện. Việc chọn mẫu được thực hiện theo nguyên tắc đại diện cho từng lĩnh vực hành chính và sự nghiệp, phải tuân theo các bước sau:

Bước 1: Các tỉnh, thành phố chọn 2/3 số quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh vào mẫu (mỗi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh được gọi là một địa bàn điều tra). Trong số 2/3 đơn vị hành chính được chọn nói trên phải có địa bàn có trụ sở của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, thành phố đóng.

Bước 2: Chọn các đơn vị vào mẫu điều tra.

3.2.1. Chọn các cơ quan hành chính vào mẫu điều tra

Các cơ quan hành chính gồm có 4 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện thị và cấp xã. Việc chọn mẫu phải có đại diện được của cả 4 cấp. Dựa vào số lượng các đơn vị hành chính mẫu được phân bổ cho tỉnh, thành phố để chọn cho từng cấp như sau:

- Cấp trung ương và cấp tỉnh, thành phố chọn 45% tổng số mẫu được chọn, trong đó cấp trung ương nếu có chọn tối đa 50% tổng số hai cấp này được chọn.
- Cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố chọn 35% tổng số mẫu. Cấp xã, phường chọn 20% tổng số mẫu còn lại. Mẫu được phân bổ đều cho các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong diện điều tra.

Phương pháp chọn là phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống, có sự sắp xếp các đơn vị theo quy mô nhân viên và theo chiều từ lớn đến bé.

3.2.2. Chọn các đơn vị y tế vào mẫu

Các đơn vị y tế gồm: Cơ sở y tế tuyến trung ương, tuyến tỉnh, thành phố, tuyến quận, huyện, thị xã... Không chọn mẫu điều tra đối với các trạm y tế xã, phường.

Đối với các tỉnh, thành phố có nhiều cơ sở tuyến trung ương thì chọn từ 3 đến 5 đơn vị, trong đó cơ sở chuyên khoa tối đa là 3 đơn vị. Các tỉnh, thành phố có dưới 3 đơn vị tuyến trung ương thì điều tra theo số hiện có. Sau đó, chọn toàn bộ cơ sở tuyến tỉnh, thành phố vào mẫu điều tra cả công lập và ngoài công lập. Số đơn vị còn lại chọn tuyến quận, huyện, thị xã.. theo quy mô hiện có.

Đối với các tỉnh, thành phố không có cơ sở tuyến trung ương, trước tiên chọn toàn bộ cơ sở tuyến tỉnh, thành phố cả công lập và ngoài công lập. Số còn lại chọn tuyến quận, huyện, thị xã theo quy mô hiện có.

Phương pháp chọn cũng là phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống.

3.2.3. Chọn các đơn vị văn hóa, thể thao

Lĩnh vực văn hóa, thể thao gồm có 2 loại hình: Văn hóa và thể thao. Số lượng mẫu các tỉnh, thành phố xác định cho từng loại hình tỷ lệ thuận với quy mô hiện có.

Khi chọn từng loại hình đối với các tỉnh, thành phố có đơn vị trung ương đóng trên địa bàn thì chọn tối đa 2 đơn vị, số còn lại chọn cho cấp tỉnh, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Phân bổ mẫu còn lại theo quy mô của từng quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Đối với các tỉnh, thành phố không có đơn vị trung ương đóng trên địa bàn thì phân bổ mẫu cho quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh theo quy mô của từng địa bàn.

Các trường hợp trên số đơn vị ngoài công lập không quá 50% số đơn vị được chọn của từng địa bàn nếu có.

Phương pháp chọn là phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống, sắp xếp các đơn vị theo quy mô nhân viên và theo chiều từ lớn đến bé.

3.2.4. Chọn các đơn vị thông tin, truyền thông vào mẫu

Khi chọn đối với các tỉnh, thành phố có đơn vị trung ương đóng trên địa bàn thì chọn tối đa 3 đơn vị, số còn lại chọn cho cấp tỉnh, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Phân bổ mẫu còn lại theo quy mô của từng quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Đối với các tỉnh, thành phố không có đơn vị trung ương đóng trên địa bàn thì phân bổ mẫu cho quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh theo quy mô của từng địa bàn.

Các trường hợp trên số đơn vị ngoài công lập không quá 50% số đơn vị được chọn của từng địa bàn nếu có.

Phương pháp chọn là phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống, sắp xếp các đơn vị theo quy mô nhân viên và theo chiều từ lớn đến bé.

3.2.5. Chọn các đơn vị giáo dục và đào tạo vào mẫu

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo được chia thành các loại hình sau: Giáo dục đại học; Giáo dục cao đẳng; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục tiểu học; Giáo dục mầm non. Ở mỗi một loại hình giáo dục lại chia thành hai loại: Công lập và ngoài công lập, việc phân bổ và chọn mẫu như sau:

- Nếu các tỉnh, thành phố có từ 3 trường đại học trở xuống thì tiến hành điều tra toàn bộ trên số lượng hiện có, nếu có trên 3 trường đại học thì cũng chỉ chọn ngẫu nhiên lấy 3 trường để điều tra. Đối với trường cao đẳng cũng thực hiện tương tự như đại học. Nếu có trường đại học, cao đẳng ngoài công lập, thì mỗi loại cần điều tra 01 trường trong tổng số nêu trên.

- Sau khi trừ đi số trường đại học, cao đẳng để điều tra, số đơn vị mẫu còn lại chọn cho các loại hình giáo dục: Giáo dục trung cấp; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục tiểu học và Giáo dục mầm non theo quy mô từng loại hình của từng địa bàn hiện có, điều tra tối đa 50% đơn vị ngoài công lập nếu có theo từng địa bàn điều tra.

3.2.6. Chọn các đơn vị sự nghiệp khác

Các đơn vị sự nghiệp khác được chọn mẫu ở các loại hình: Sự nghiệp khoa học công nghệ; Sự nghiệp bảo vệ môi trường; Sự nghiệp khác. Số lượng mẫu các tỉnh, thành phố chọn cho từng loại hình tỷ lệ thuận với quy mô hiện có (*không chọn mẫu cho loại hình sự nghiệp kinh tế*).

Đối với các thành phố lớn như Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng,... có đơn vị trung ương đóng trên địa bàn thì chọn tối đa 2 đơn vị cho mỗi loại hình, số còn lại chọn cho cấp tỉnh, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Phân bổ mẫu còn lại theo nguyên tắc tỷ lệ thuận với quy mô của từng quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Trong đó, chọn để điều tra tối đa 50% đơn vị ngoài công lập nếu có cho từng loại hình của từng địa bàn điều tra.

3.2.7. Sử dụng phương pháp chọn hệ thống chọn các đơn vị hành chính, sự nghiệp của từng ngành vào mẫu

Như trên đã nêu, ở một số khu vực hành chính, sự nghiệp (chọn xã, chọn các trường mầm non, tiểu học,...) ngoài một số đơn vị theo quy định được chọn ngay để điều tra, còn một số phải sử dụng phương pháp ngẫu nhiên để chọn các đơn vị vào mẫu. Phương pháp được xác định là Phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống. Cách thức chọn như sau:

- Lấy tổng số đơn vị của lĩnh vực chia cho số đơn vị hành chính, sự nghiệp cần chọn để tính khoảng cách chọn K (nếu phép chia còn số dư thì chỉ lấy phần nguyên). Tiếp theo làm K cái thăm có số thứ tự từ 1 đến K và rút ngẫu nhiên lấy một cái. Giả sử cái thăm rút được có số là R. Như vậy đơn vị đầu tiên được chọn vào mẫu là đơn vị có số thứ tự là R. Đơn vị thứ hai được chọn vào mẫu có số thứ tự bằng R+K. Đơn vị thứ ba được chọn vào mẫu sẽ có số thứ tự bằng R+2K. Đơn vị thứ j được chọn vào mẫu là đơn vị có số thứ tự bằng R+(j-1)K. Tiếp tục chọn theo nguyên tắc trên cho đến khi đủ số mẫu cần thiết thì dừng.

- Việc chọn các đơn vị vào mẫu cũng có thể sử dụng hàm RAND trong phần mềm EXCELL. Cách chọn này hoàn toàn ngẫu nhiên và rất dễ làm.

4. Phương án suy rộng mẫu điều tra

Các chỉ tiêu điều tra sẽ được suy rộng theo các công thức sau:

- Giá trị trung bình của chỉ tiêu điều tra (x) của một ngành của một vùng được ước lượng theo công thức:

$$\bar{x}_{i,v} = \frac{\sum_{j=1}^{n_i} x_j^i}{n_i}$$

Trong đó:

- x: Là chỉ tiêu cần ước lượng;
- i: Là chỉ số ngành;
- v: Là chỉ số tỉnh;
- n_i : Là cỡ mẫu của ngành i.

- Giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) cho toàn tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$\bar{x}_{-v} = \frac{\sum_{i=1}^M N_i^v \bar{x}_{-i,v}}{\sum_{i=1}^M N_i^v}$$

Trong đó:

- x: Là chỉ tiêu cần ước lượng;
- i: Là chỉ số ngành;
- v: Là chỉ số tỉnh;
- M: Là tổng số ngành kinh tế của tỉnh;
- N_i^v : Là tổng số đơn vị hành chính, sự nghiệp của ngành i.

- Giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) của một ngành của toàn quốc được ước lượng bằng công thức:

$$\bar{x}_{-} = \frac{\sum_{v=1}^{63} N^v \bar{x}_{-v}}{\sum_{v=1}^{63} N^v}$$

Trong đó:

- x: Là chỉ tiêu cần ước lượng;
- v: Là chỉ số tỉnh;
- N^v : Là tổng số đơn vị hành chính, sự nghiệp của ngành được ước lượng của tỉnh v.

- Phương sai của chỉ tiêu điều tra (x) của một ngành của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$V(\bar{x}_{-i,v}) = \frac{\sum_{j=1}^{n_i} (x_j^i - \bar{x}_{-i,v})^2}{n_i - 1}$$

- Sai số chọn mẫu của giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) của một ngành của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$se(\bar{x}_{-i,v}) = \sqrt{V(\bar{x}_{-i,v})}$$

- Phương sai của giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$V(\bar{x}^{-v}) = \frac{\sum_{i=1}^M N_i^v V(\bar{x}^{-i,v})}{\sum_{i=1}^M N_i^v}$$

- Sai số chọn mẫu của giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) của một ngành của một tỉnh được ước lượng bằng công thức:

$$se(\bar{x}^{-v}) = \sqrt{V(\bar{x}^{-v})}$$

- Phương sai của giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) của toàn quốc được ước lượng bằng công thức:

$$V(\bar{x}^{-}) = \frac{\sum_{v=1}^{63} N^v V(\bar{x}^{-v})}{\sum_{v=1}^{63} N^v}$$

- Sai số chọn mẫu của giá trị trung bình của chỉ tiêu (x) của toàn quốc được ước lượng bằng công thức:

$$se(\bar{x}^{-}) = \sqrt{V(\bar{x}^{-})}$$

5. Áp dụng thiết kế mẫu trên thực địa

Để kết quả mẫu sát với thực tế cần thực hiện những việc sau:

(1) Các tỉnh, thành phố phải lập danh sách các loại hình đơn vị hành chính, sự nghiệp của mình gửi về cho TCTK để làm cơ sở đánh giá lại tình hình và chỉnh sửa phương án chọn mẫu cho phù hợp hơn với thực tế, đồng thời làm cơ sở cho việc ước lượng/suy rộng kết quả cho các chỉ tiêu thống kê cần quan tâm.

(2) Trước khi tiến hành điều tra, các tỉnh, thành phố cần dựa trên cơ sở danh sách các đơn vị đã được lập của mình, rà soát lại xem có đơn vị nào mới được thành lập, đơn vị nào đã giải thể không. Đơn vị mới thành lập thì thêm vào danh sách, đơn vị giải thể thì loại khỏi danh sách.

(3) Trước khi tiến hành điều tra, các tỉnh, thành phố cần thực hiện việc chọn mẫu theo phương pháp đã chỉ dẫn ở trên để chọn các đơn vị vào mẫu. Tiếp đến, kiểm tra lại xem các đơn vị được chọn vào mẫu để điều tra đó có đơn vị nào giải thể thì thay bằng đơn vị kế trên.

Các thông tin được cập nhật này sẽ được sử dụng làm cơ sở tính toán các quyền số suy rộng kết quả điều tra, vì vậy càng chính xác sẽ càng giúp cho kết quả ước lượng tránh được mức độ chệch cao.

(4) Để có thể ước lượng kết quả điều tra sát với thực tế, các tỉnh, thành phố phải liệt kê đầy đủ các loại hình đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc tỉnh mình. Các thông tin này giúp xác định quyền số (N/n) cho từng loại hình đơn vị hành chính, sự nghiệp.

**DANH MỤC NGÀNH ĐIỀU TRA MẪU
KẾT QUẢ SXKD CƠ SỞ CÁ THỂ**

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
TỔNG SỐ 126 NGÀNH						
1. CÔNG NGHIỆP						31 ngành
	B					Khai khoáng
1		07				Khai thác quặng kim loại
2		08				Khai khoáng khác
3		09				Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
	C					Công nghiệp chế tạo, chế biến
4		10				Sản xuất, chế biến thực phẩm
5		11				Sản xuất đồ uống
6		12				Sản xuất sản phẩm thuốc lá
7		13				Dệt
8		14				Sản xuất trang phục
9		15				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
10		16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
11		17				Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
12		18				In, sao chép bản ghi các loại
13		19				Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
14		20				Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất
15		21				Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
16		22				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
17		23				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
18		24				Sản xuất kim loại
19		25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
20		26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
21		27				Sản xuất thiết bị điện

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
22		28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
23		29				Sản xuất xe có động cơ
24		30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
25		31				Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
26		32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
27		33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
	D					Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
28		35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
	E					Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
29		36				Khai thác, xử lý và cung cấp nước
30		37				Thoát nước và xử lý nước thải
31		38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
2. THƯƠNG NGHIỆP						53 Ngành
	G					Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
1		45			45111	Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
2				4512	45120	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
3			452	4520	45200	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4					45301	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
5					45302	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
6					45411	Bán buôn mô tô, xe máy
7					45412	Bán lẻ mô tô, xe máy
8				4542	45420	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
9					45431	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
10					45432	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		46		462		Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
11				463	4631	Bán buôn gạo
12					4632	Bán buôn thực phẩm
13					4633	Bán buôn đồ uống
14			464	4641		Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
15				4642		Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
16			465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
17			466			Bán buôn chuyên doanh khác
18			469			Bán buôn tổng hợp
19		47		4711	47110	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
20				4721	47210	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
21				4722	47221	Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh
22					47223	Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
23					47224	Bán lẻ đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
24				4723	47230	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
25				4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
26			473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
27			474		47411	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh
28					47412	Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
29					47420	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
						chuyên doanh
30				4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
31				4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
32				4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
33				4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
34			476	4761	47610	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
35					47620	Bán lẻ băng, đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
36					47630	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh
37					47640	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh
38					47711	Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh
39					47712	Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh
40					47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh
41					47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh
42					47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
43					47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
44					47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh
45					47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh
46					47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
47					47735	Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
48					47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh
49					47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
50					47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh
51				4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
52				4781		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ
53				4782		Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ
3. VẬN TẢI, KHO BÃI						18 Ngành
	H					Vận tải, kho bãi
		49	493	4931		
1					49313	Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy
2					49319	Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác
3					49321	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
4					49329	Vận tải hành khách bằng đường bộ khác chưa được phân vào đâu
5					49331	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
6					49332	Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)
7					49333	Vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông
8					49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ
9					49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
10		50	501	5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
11				5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
12				5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa
13				5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
14		52	521	5210	52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác
15			522	5221	52219	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
16				5224	52242	Bốc xếp hàng hóa đường bộ
17					52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông
18				5229	52299	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu
4. DỊCH VỤ					24 Ngành	
	I					Dịch vụ lưu trú, ăn uống
1		55	551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2					55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
3					55104	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
4					56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
5				5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác
6					56301	Quán rượu, bia, quầy bar
7					56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
	J					Dịch vụ thông tin và truyền thông
8		61			61901	Hoạt động của các điểm truy cập internet
9		62			62020	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
10					62090	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	K					Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
11		64			64920	Hoạt động tín dụng khác (bao gồm cả dịch vụ cầm đồ)
	L					Hoạt động kinh doanh bất động sản
12		68				Hoạt động kinh doanh bất động sản
	M					Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ
13		73	731	7310	73100	Quảng cáo
14		74	742	7420	74200	Hoạt động nhiếp ảnh

STT	Cấp ngành VSIC 2007					Tên ngành
	1	2	3	4	5	
	N					Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
15		77				Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
16		78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
17		82	821	8219	82191	Photocopy và chuẩn bị tài liệu
	P					Giáo dục và đào tạo
18		85				Giáo dục và đào tạo
	Q					Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
19		86				Hoạt động y tế
	R					Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
20		90	900	9000	90000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
21		93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
	S					Hoạt động dịch vụ khác
		95				Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
22			951			Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
23			952			Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
24		96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

Bảng mã loại hình tổ chức của các cơ sở hành chính, sự nghiệp
*(Sử dụng cho khâu lập danh sách cơ sở hành chính, sự nghiệp
 qui định trong Phụ lục 4 và Phụ lục 5 phục vụ chọn mẫu)*

STT	Tên tổ chức	Mã loại hình tổ chức	Diễn giải
	Phiếu 3A/TĐTKT-NN		
1	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội, HĐND các cấp)	A1	
2	Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này)	A2	
3	Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát)	A3	
4	Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	A4	
5	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	A5	
	Phiếu 3S/TĐTKT-SN		
1	Sự nghiệp khoa học công nghệ	S1	
2	Sự nghiệp kinh tế	S2	
3	Sự nghiệp môi trường	S3	
4	Sự nghiệp khác	S9	
	Phiếu 3G/TĐTKT-GD		
	Thuộc hệ thống giáo dục		
1	Trường đại học/ Học viện/Viện	G11	
2	Trường cao đẳng	G12	
3	Trường trung cấp	G13	
4	Trường một cấp học (1. Trường tiểu học; 2. Trường trung học cơ sở; 3. Trường trung học phổ thông)	G14/x	Nếu là trường: - Tiểu học: Ghi mã G14/1 - Trung học CS: ghi mã G14/2 - Trung học PT: ghi mã G14/3

STT	Tên tổ chức	Mã loại hình tổ chức	Diễn giải
5	Trường nhiều cấp học (1. Trường tiểu học; 2. Trường trung học cơ sở; 3. Trường trung học phổ thông)	G15/xxx	Nếu là trường gồm:
			- Tiểu học + THCS ghi mã G15/12
			- Tiểu học + THCS + THPT ghi mã G15/123
			- THCS + THPT: Ghi mã G15/23
6	Trường mầm non/mẫu giáo/nhà trẻ	G16	
	Thuộc hệ thống dạy nghề		
1	Trường cao đẳng nghề	G21	
2	Trường trung cấp nghề	G22	
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	G23	
4	Các trường chuyên biệt	G24	
5	Cơ sở giáo dục, ĐT loại hình khác	G29	
	Phiếu 3Y/TĐTKT-YT		
1	Bệnh viện	Y1	
2	Cơ sở giám định y khoa	Y2	
3	Phòng khám đa khoa	Y3	
4	Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình	Y4	
5	Phòng chẩn trị y học cổ truyền	Y5	
6	Nhà hộ sinh	Y6	
7	Trung tâm y tế cấp tỉnh/ huyện, cơ sở y tế dự phòng	Y7	
8	Cơ sở chẩn đoán	Y8	
9	Cơ sở dịch vụ y tế	Y9	
10	Trạm y tế cấp xã và tương đương	Y10	
11	Cơ sở y tế loại hình khác	Y19	
	Phiếu 3V/TĐTKT-VH		

STT	Tên tổ chức	Mã loại hình tổ chức	Diễn giải
	Cơ sở văn hóa		
1	Bảo tàng	V11	
2	Thư viện	V12	
3	Trung tâm văn hoá	V13	
4	Đoàn nghệ thuật, nhà hát	V14	
5	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	V15	
6	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	V16	
7	Cơ sở văn hóa loại hình khác	V19	
	Cơ sở thể thao		
1	Trung tâm hoạt động thể thao	V21	
2	Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao	V22	
3	Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao	V23	
4	Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	V24	
5	Cơ sở thể thao loại hình khác	V29	
	Phiếu 3T/TĐTKT-TT - Cơ sở thông tin, truyền thông		
1	Báo, tạp chí	T1	
2	Đài phát thanh	T2	
3	Đài truyền hình	T3	
4	Đài phát thanh và truyền hình	T4	
5	Thông tấn	T5	
6	Nhà xuất bản	T6	
7	Viễn thông	T7	
8	Tần số vô tuyến điện	T8	
9	Trung tâm Thông tin, cổng thông tin điện tử	T9	
10	Cơ sở công nghệ thông tin	T10	
11	Cơ sở thông tin truyền thông loại hình khác	T19	